

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/KDTM-ST

Ngày: 29 - 9 - 2025

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Phùng Thị Loan

- Ông Nguyễn Xuân Thí

- Thư ký phiên toà: Bà Trương Thị Thanh Thuý - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên toà: - Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 08/2025/TLST-KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-KDTM ngày 25/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V; địa chỉ: Số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội (phường L, quận Đ, TP Hà Nội cũ); Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A - Chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ khách hàng Doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý (Theo Quyết định số: 38/2024/UQN-HĐQT ngày 01/6/2024); Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Trịnh Quang P, ông Đào Tùng L, bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Tiến L1; địa chỉ liên hệ: A T, phường Đ, tỉnh Quảng Trị, Ông Trần Tiến L1 - có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần T1; địa chỉ: số B đường F B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1984; địa chỉ: số B đường F, B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1984; địa chỉ: số B đường F, B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thúy N1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số A đường H, N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1973; địa chỉ: Số B đường N, B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2025 và quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng TMCP V trình bày:

Công ty Cổ phần T1 (Công ty T1) có vay vốn tại Ngân hàng TMCP V Chi nhánh Q(V1) với tổng số tiền 418.000.000 đồng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng cho vay số CLC-10318-01 ngày 26/12/2023 và Khế ước nhận nợ số 090724-14064345-ONL-2 ngày 09/07/2024 kèm theo: Số tiền nhận nợ: 380.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động hoạt động kinh doanh sản xuất các cấu kiện kim loại; Thời hạn vay: 06 tháng tính từ 09/7/2024 đến 09/01/2025; Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 18,4%/năm.

+ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 17/01/2024: Hạn mức thẻ: 38.000.000 đồng; Thời hạn sử dụng thẻ: 60 tháng; Lãi suất trong hạn: 34%/năm.

+ Biện pháp bảo đảm: Để bảo đảm cho việc thực hiện các nghĩa vụ của Công ty T1, các bên thống nhất áp dụng các biện pháp bảo đảm sau: Bảo lãnh của bà Nguyễn Thị Kim N, CCCD số: 044184000817, Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội theo Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-18332/23/SME/BLCN-01 ký ngày 26/12/2023.

Quá trình thực hiện Hợp đồng: Công ty chậm thanh toán nợ kể từ ngày 05/09/2024 nên toàn bộ khoản vay nêu trên đã bị chuyển sang nợ quá hạn. Sau khi phát sinh nợ quá hạn, V1 đã nhiều lần đôn đốc, gửi thông báo, tạo điều kiện nhưng Công ty T1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, gây ảnh hưởng đến hoạt động của Ngân hàng. Hiện nay, qua làm việc được biết bà N đã xuất cảnh qua Hoa Kỳ. Theo thông tin trên Cổng Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và thực tế thì Công ty T1 đã không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký. Xét thấy hành vi vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Công ty T1, V1 quyết định khởi kiện ra Tòa án để thu hồi nợ. V1 đề nghị Tòa án:

+ Buộc Công ty T1 phải thanh toán ngay cho V1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Tạm tính đến ngày 29/9/2025, số tiền nợ gốc, nợ lãi là: 543.094.740 đồng. Trong đó nợ gốc: 417.991.152 đồng; nợ lãi trong hạn: 30.226.740 đồng; lãi quá hạn 75.571.068 đồng; lãi chậm trả: 1.053.117 đồng.

+ Yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến ngày Công ty T1 thực tế thanh toán hết nợ cho V1.

+ Trong trường hợp Công ty T1 không trả hoặc trả không đầy đủ nợ cho V1 thì bà N, là người bảo lãnh, phải có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty T1.

Bị đơn Công ty cổ phần T1: Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo pháp luật bà N không có bản trình bày ý kiến, không tham gia các phiên công khai chứng cứ và hoà giải tại Toà án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày: Bà là thành viên hội đồng quản trị của Công ty T1. Ngày 09/7/2024, Công ty T1 có vay V1 số tiền 380.000.000 đồng, hợp đồng vay số CLC10318-01 ngày 26/12/2023 và thẻ tín dụng quốc tế với hạn mức 38.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay thì hai bên thống nhất áp dụng biện pháp bảo đảm bảo lãnh của của Nguyễn Thị Kim N theo Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-18332/23/SME/BLCN-01 ký ngày 26/12/2023. Nay Công ty vi phạm hợp đồng, bà N là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ là người bảo lãnh đã xuất cảnh đi nước ngoài (không rõ địa chỉ cụ thể). Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Các văn bản tố tụng của Tòa án nhận được bà H sẽ có trách nhiệm liên lạc thông báo cho bà N biết. Do điều kiện công việc nên bà H đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông bà Nguyễn Thị Thúy N1 trình bày: Bà là thành viên hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần T1. Ngày 09/7/2024, Công ty T1 có vay ngân hàng V1 số tiền 380.000.000 đồng, hợp đồng vay số CLC10318-01 ngày 26/12/2023 và thẻ tín dụng quốc tế với hạn mức 38.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay thì hai bên thống nhất áp dụng biện pháp bảo đảm bảo lãnh của của Nguyễn Thị Kim N theo Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-18332/23/SME/BLCN-01 ký ngày 26/12/2023. Nay Công ty vi phạm hợp đồng, bà N là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ là người bảo lãnh đã xuất cảnh đi nước ngoài (không rõ địa chỉ cụ thể). Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Các văn bản tố tụng của Tòa án nhận được bà N1 sẽ có trách nhiệm liên lạc thông báo cho bà N biết. Do điều kiện công việc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên toà:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và qua xét hỏi tại phiên tòa; đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V1. Buộc Công ty cổ phần T1 phải trả cho Ngân hàng V1 tạm tính đến ngày 29/9/2025, số tiền nợ gốc, nợ lãi là: 543.094.740 đồng. Trong đó nợ gốc: 417.991.152 đồng; nợ lãi trong hạn: 30.226.740 đồng; lãi quá hạn 75.571.068 đồng; lãi chậm trả: 1.053.117 đồng. Công ty T1 phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ cho V1.

Trường hợp Công ty T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ tiền vay thì V1 có quyền yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả nợ thay Công ty T1 bằng toàn bộ tài sản của bà N theo Hợp đồng bảo lãnh mà bà N đã ký kết cùng với V1. Buộc Công ty T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền khởi kiện được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án được xác định có mối quan hệ tranh chấp phát sinh trong hoạt động tín dụng giữa Ngân hàng với Công ty, trong đó người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan hiện đang ở nước ngoài. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N đã xuất cảnh ra nước ngoài. Do không xác định được địa chỉ của bà N, Tòa án đã thực hiện các phương thức tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà N theo quy định tại Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự; đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại Trụ sở UBND phường Đ là nơi cư trú cuối cùng của bà N để làm căn cứ giải quyết vụ án nhưng bà N vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, 228 và khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty T1 phải thanh toán ngay cho V1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Tạm tính đến ngày 29/9/2025, số tiền nợ gốc, nợ lãi là: 543.094.740 đồng. Trong đó nợ gốc: 417.991.152 đồng; nợ lãi trong hạn: 30.226.740 đồng; lãi quá hạn 75.571.068 đồng; lãi chậm trả: 1.053.117 đồng.

Hợp đồng cho vay CLC-10318-01 ngày 26/02/2023 và các thỏa thuận kèm theo; Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 17/01/2024 được ký kết giữa V1 và Công ty T1 do bà N là người đại diện theo pháp luật hoàn toàn tự nguyện, các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hình thức Hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện Hợp đồng, bên cho vay là Ngân hàng đã giải ngân theo Khế ước nhận nợ 380.000.000 đồng và cấp tín dụng theo thẻ tín dụng, Công ty T1 đã nhận đủ số tiền vay. Vì vậy, Hợp đồng tín dụng này có hiệu lực pháp luật, đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc các bên giao kết phải thực hiện.

- Về hợp đồng cho vay CLC-10318-01 ngày 26/02/2023:

Hợp đồng cho vay CLC-10318-01, thỏa thuận khung về cấp tín dụng số CLC-10318/14064345/TTK có nội dung: V1 cho Công ty T1 vay số tiền 380.000.000 đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Tại Khế ước nhận nợ số 090724-14064345-ONL-2 ngày 09/7/2024, trên cơ sở Hợp đồng cho vay CLC-10318-01 ngày 26/02/2023, hai bên thỏa thuận số tiền giải

ngân và nhận nợ là 380.000.000 đồng, thời hạn cho vay và trả nợ là 06 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày 09/7/2024 đến ngày 09/01/2025. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 18,4%/năm, cố định trong suốt thời hạn cho vay theo Kế ước nhận nợ. Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày tiếp theo ngày bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đến hết ngày khách hàng thanh toán hết toàn bộ dư nợ cho bên Ngân hàng. Trả nợ gốc 01 lần vào ngày 09/01/2025, trả nợ lãi cho Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/01 lần, vào ngày 05 hàng tháng. Kỳ trả nợ lãi đầu tiên là ngày 05/8/2024.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã chậm thanh toán nghĩa vụ trả nợ lãi. Cụ thể, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi vào ngày 05/9/2024. Ngày 11/9/2024, V1 đã gửi Thông báo về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T1. Mặc dù chưa đến thời hạn thanh toán tiền gốc theo thỏa thuận tại Hợp đồng đã ký (ngày 09/01/2025), tuy nhiên, Công ty T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi, theo quy định tại điểm 14, Điều 7 Thỏa thuận khung về cấp tín dụng, Ngân hàng được quyền *thu hồi nợ trước hạn khi Khách hàng vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ theo quy định tại Thỏa thuận Khung, Hợp đồng tín dụng, ... ký kết giữa các bên.*

Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và trả nợ gốc, nợ gốc chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn đối với toàn bộ dư nợ gốc chưa thanh toán theo quy định tại Hợp đồng cho vay, thỏa thuận khung về cấp tín dụng số CLC-10318/14064345/TTK, Khế ước nhận nợ số 090724-14064345-ONL-2 ngày 09/7/2024. Do đó theo Bảng kê lịch trả nợ, bảng tính lãi ghi số tiền nợ gốc, số tiền đã trả, số tiền còn phải trả; bảng tính lãi gồm: gốc chậm trả, lãi chậm trả lãi, lãi trong hạn để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng 2024.

+ Về lãi suất trong hạn: tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Khế ước nhận nợ số 090724-14064345-ONL-2 ngày 09/7/2024 thể hiện lãi suất vay là 18,4%/năm. Công ty T1 đã trả lãi ở kỳ thứ 1 (từ ngày 09/7/2024 đến 04/8/2024) và bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi ở kỳ thứ 2 vào ngày 05/9/2024 là 30.226.740 đồng;

+ Về lãi suất quá hạn: Tại khoản 3 Điều 2 Phụ lục thỏa thuận cụ thể về cho vay, ban hành Kèm theo Thỏa thuận khung số CLC-10318/14064345/TTK ngày 26/12/2023) thể hiện Lãi cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Thời điểm chuyển nợ quá hạn từ ngày 05/9/2024 là 75.571.068 đồng;

+ Lãi chậm trả được các bên thỏa thuận tại khoản 4 Điều 2 Phụ lục thỏa thuận cụ thể về cho vay, ban hành Kèm theo Thỏa thuận khung số CLC-10318/14064345/TTK ngày 26/12/2023) thể hiện lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Như vậy, lãi chậm trả là 1053.117 đồng.

Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015, Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024, việc V1 khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty T1 có nghĩa vụ

thanh toán số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2025, số tiền nợ gốc, nợ lãi là: 543.094.740 đồng. Trong đó nợ gốc: 417.991.152 đồng; nợ lãi trong hạn: 30.226.740 đồng; lãi quá hạn 75.571.068 đồng; lãi chậm trả: 1.053.117 đồng là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận của các bên và theo quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng 2024.

- Về hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp ngày 17/01/2024: Ngày 17/01/2024, Công ty T1 do bà Nguyễn Thị Kim N là người đại diện theo pháp luật đã làm Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng doanh nghiệp, được V1 chấp thuận cấp hạn mức 38.000.000 đồng, lãi suất trong hạn: 34%/năm, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng, mục đích sử dụng vốn là để thanh toán tiền mua hàng.

Theo bảng tính lãi phía nguyên đơn cung cấp, tính đến ngày 29/9/2025, tổng số tiền nợ gốc lãi tạm tính là 56.203.814 đồng, trong đó: nợ gốc 37.991.152 đồng, nợ lãi 17.335.045 đồng; phí phát sinh 887.616 đồng. Nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn trong trường hợp Công ty T1 không trả hoặc trả không đầy đủ nợ cho V1 thì bà Nguyễn Thị Kim N, là người bảo lãnh, phải có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty T1:

Ngày 26/12/2023, V1 và bà N đã ký Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-18332/23/SME/BLCN-01, theo đó, tại Điều 2 của Hợp đồng quy định phạm vi bảo lãnh như sau: Bà N cam kết và đồng ý bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên được bảo lãnh (Công ty T1) trong việc *thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai, bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại, các khoản phải hoàn trả và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của Bên được bảo lãnh đối với bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các Văn kiện Tín Dụng...được ký kết giữa bên được bảo lãnh với bên Ngân hàng*. Các văn kiện tín dụng theo Hợp đồng này xác định bao gồm: Hợp đồng cho vay số CLC-10318-01 ngày 26/12/2023; Thỏa thuận khung về cấp tín dụng số CLC-10318/14064345/TTK ngày 26/12/2023; các Văn kiện Tín dụng được ký trước, trong và sau khi ký kết Hợp đồng này.

Tại thời điểm ký các hợp đồng thế chấp tài sản, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện tham gia, ký kết thể hiện ý chí của các bên; về hình thức và nội dung của hợp đồng thế chấp bảo đảm đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật, được công chứng tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đúng quy định của pháp luật, phù hợp quy định tại Điều 335, 336, 339, 340 BLDS 2015 nên cần chấp nhận yêu cầu này. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Về chi phí đăng tin trên VOV5: Tổng số tiền chi phí tố tụng là 4.000.000 đồng. (Ngân hàng đã nộp đủ). Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên buộc Công ty Cổ phần T1 phải hoàn trả số tiền 4.000.000 đồng cho Ngân hàng.

[4] Về án phí: Công ty T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền khởi kiện được chấp nhận. V1 phải không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 335, Điều 336, Điều 339, Điều 340, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V1.

Buộc Công ty cổ phần T1 phải trả cho Ngân hàng V1 tạm tính đến ngày 29/9/2025 với tổng số tiền là: 543.094.740 đồng. Trong đó nợ gốc: 417.991.152 đồng; nợ lãi trong hạn: 30.226.740 đồng; lãi quá hạn 75.571.068 đồng; lãi chậm trả: 1.053.117 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) Công ty T1 phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận cho đến khi thanh toán hết nợ cho V1.

- Trường hợp Công ty T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ tiền vay thì V1 có quyền yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả nợ thay Công ty T1 bằng tài sản của bà N theo Hợp đồng bảo lãnh mà bà N đã ký kết cùng với V1.

2. Về án phí: Công ty T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 25.723.000 đồng để sung ngân sách nhà nước.

V1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 11.315.084 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001660 ngày 17/4/2025 của Chi cục thi hành án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình (Nay Phòng thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Quảng Trị).

3. Về chi phí tố tụng: Công ty cổ phần T1 phải chịu 4.000.000 đồng. Tuy nhiên số tiền này Ngân hàng TMCP V đã nộp. Nên Công ty cổ phần T1 trả lại cho Ngân hàng TMCP V số tiền nói trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9,7a,7b Luật thi

hành án dân sự năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ; đương sự ở nước ngoài vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án (29/9/2025).

Nơi nhận:

- TANDTC ;
- VKSND tỉnh QTrị (P9);
- VKSNDTC;
- THADS tỉnh QTrị ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã Ký)

Nguyễn Văn Dương